| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH AN GIANG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 2275/QĐ-UBND | *An Giang, ngày 23 tháng 9 năm 2019* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung, thay thế và bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định số: Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế lĩnh vực nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Công bố thủ tục hành chính mới ban hành; Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 269/TTr-SNN&PTNT ngày 19 tháng 9 năm 2019,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung, thay thế và bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Quyết định này sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính sau đây:

Thủ tục hành chính số 9, 10 Mục III Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật và thủ tục hành chính số 4, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 Mục IV Lĩnh vực chăn nuôi và thú y tại Quyết định số 3748/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

Thủ tục hành chính số 35, 36 Mục III Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật và thủ tục hành chính số 56, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72 Mục IV Lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm hành chính công tỉnh An Giang.

2. Quyết định này bãi bỏ các thủ tục hành chính sau đây:

Các thủ tục hành chính Mục I Lĩnh vực Lâm nghiệp, mục II Lĩnh vực Kiểm lâm, Mục V Lĩnh vực thủy sản, thủ tục hành chính số 18, 19, 20, 21 Mục III Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, thủ tục hành chính số 5, 6, 25, 26, 27, 28, 29, 30 Mục IV Lĩnh vực chăn nuôi và thú y và thủ tục hành chính số 1, 2, 3, 4, 8 Mục VI Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tại Quyết định số 3748/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang.

Thủ tục hành chính số 2 Khoản 1 Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2018.

Thủ tục hành chính số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18 Mục I Lĩnh vực Lâm nghiệp, các thủ tục hành chính mục II Lĩnh vực Kiểm lâm, Mục V Lĩnh vực Thủy sản, thủ tục hành chính số 44, 45, 46, 47 Mục III Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, thủ tục hành chính số 57, 58, 73, 74, 75, 76, 77, 78 Mục IV Lĩnh vực chăn nuôi và thú y và thủ tục hành chính số 108, 109, 110, 111 Mục VI Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm hành chính công tỉnh An Giang.

3. Bãi bỏ Quyết định số 3372/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang.

**Điều 3:** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Cục kiểm soát TTHC-VP Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Hành chính công;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh
Email: ubnd@angiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh An Giang
Ngày ký: 23-09-2019 09:55:19 +07:00

**Nguyễn Thanh Bình**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI; ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ VÀ BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH AN GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2275/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

## I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

### 1. Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí/Lệ phí (Nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP** | | | | |
| 1 | Thủ tục Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc UBND tỉnh quản lý | 50 ngày làm việc | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | Không | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.<br>Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 2 | Thủ tục Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc UBND tỉnh quản lý | 50 ngày làm việc | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | Không | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.<br>Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí/Lệ phí (Nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý | 45 ngày làm việc | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | Không | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.<br>Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 4 | Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức | 25 ngày làm việc | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | Không | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 5 | Công nhận nguồn giống cây trồng Lâm nghiệp | 15 ngày làm việc | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | Không | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 6 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | 45 ngày làm việc | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | Không | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 7 | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên | 07 ngày làm việc. | Sở Nông nghiệp và Phát triển | Không | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí/Lệ phí (Nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nông thôn | | ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| **II** | **LĨNH VỰC THỦY SẢN** | | | | |
| 8 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) | - Công khai phương án: 03 ngày làm việc;<br>- Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Chưa có văn bản quy định | Luật Thủy sản năm 2017;<br>Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 9 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) | + Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc;<br>+ Đối với trường | Sở Nông nghiệp và PTNT | Chưa có văn bản quy định | Luật Thủy sản năm 2017;<br>Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí/Lệ phí (Nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| | | hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:<br>- Công khai phương án: 03 ngày làm việc;<br>- Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày. | | | |
| 10 | Công bố mở cảng cá loại 2 | - Cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá: 06 ngày làm việc, kể từ | Sở Nông nghiệp và PTNT | Chưa có văn bản quy định | Luật Thủy sản năm 2017;<br>Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí/Lệ phí (Nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| | | khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.<br>- Thông báo Quyết định công bố mở cảng cá trên các phương tiện thông tin đại chúng: 02 ngày kể từ ngày được ban hành. | | | |
| 11 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Chưa có văn bản quy định | Luật Thủy sản năm 2017;<br>Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 12 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ) | - 10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới<br>- 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Chưa có văn bản quy định. | Luật Thủy sản năm 2017;<br>Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 13 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở | - 10 ngày làm việc | Sở Nông | 5.700.000 | Luật Thủy sản năm 2017; |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí/Lệ phí (Nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| | đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) | đối với trường hợp cấp mới<br>- 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại. | nghiệp và PTNT | đồng/lần | Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 14 | Cấp, Cấp lại chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) | 10 ngày làm việc. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Chưa có văn bản quy định | Luật Thủy sản năm 2017;<br>Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 15 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng | 07 ngày làm việc | Sở Nông nghiệp và PTNT | Chưa có văn bản quy định | Luật Thủy sản năm 2017;<br>Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 16 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc | - Không quá 03 ngày làm việc (đối với xác nhận nguồn gốc) kể từ ngày nhận hồ sơ | Sở Nông nghiệp và PTNT | Chưa có văn bản quy định | Luật Thủy sản năm 2017;<br>Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí/Lệ phí (Nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| | khai thác từ tự nhiên | hợp lệ.<br>- Không quá 07 ngày làm việc (đối với xác nhận mẫu vật) kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. | | | 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 17 | Cấp giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá | Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Chưa có văn bản quy định | Luật Thủy sản năm 2017;<br>Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.<br>Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| **III** | **LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | | | | |
| 18 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương | 60 ngày làm việc | UBND Tỉnh | Không | Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông.<br>Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/06/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế lĩnh vực |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí/Lệ phí (Nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |

**2. Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang**

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT** | | | |
| 1 | AGI-278557 | Công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm | Thông tư 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.<br>Quyết định số 918/QĐ-BNN-TT ngày 19/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Trồng trọt và BVTV |
| 2 | AGI-278558 | Công nhận vườn cây đâu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm | Thông tư 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.<br>Quyết định số 918/QĐ-BNN-TT ngày 19/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Trồng trọt và BVTV |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **II** | **LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y** | | | |
| 3 | AGI-278594 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) | - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Chăn nuôi và thú y |
| 4 | AGI-278595 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) | - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Chăn nuôi và thú y |
| 5 | AGI-278596 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y | - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, | Chi cục Chăn nuôi và thú y |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | |
| 6 | BNN-AGI-288101 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký) | - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Chăn nuôi và thú y |
| 7 | AGI-278590 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y | - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Chăn nuôi và thú y |
| 8 | BNN-AGI-288317 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn | - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Chăn nuôi và thú y |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 9 | BNN-AGI-288304 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản | - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Chăn nuôi và thú y |
| 10 | BNN-AGI-288111 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại | - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Chăn nuôi và thú y |
| 11 | BNN-AGI-288113 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn | - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động | Chi cục Chăn nuôi và thú y |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | vật.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | |
| 12 | BNN-AGI-288124 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản | - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Chăn nuôi và thú y |
| 13 | BNN-AGI-288125 | Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản) | - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Chăn nuôi và thú y |
| 14 | BNN-AGI-288126 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận | - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật. | Chi cục Chăn nuôi và thú y |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | |
| 15 | BNN-AGI-288127 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận | - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Chăn nuôi và thú y |
| 16 | BNN-AGI-288128 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận | - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Chăn nuôi và thú y |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 17 | BNN-AGI-288129 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh | - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Chăn nuôi và thú y |
| 18 | BNN-AGI-288130 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh | - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.<br>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Chi cục Chăn nuôi và thú y |

**3. Thủ tục hành chính được thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang**

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính được thay thế | Tên thủ tục hành chính thay thế | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP** | | | | | |
| 1 | AGI-278467 | Thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác lập | Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. | Lâm nghiệp | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2 | BNN-288251 | Thủ tục Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi một tỉnh) | Thay thế bằng Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn . | Lâm nghiệp | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3 | AGI-278524 | Thủ tục xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với Lâm | Xác nhận bảng kê lâm sản | Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về quản lý, truy xuất | Lâm nghiệp | Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng, lâm sản nhập khẩu, lâm sản sau xử lý tịch thu, lâm sản vận chuyển nội bộ | | nguồn gốc lâm sản;<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. | | |
| 4 | AGI-278499 | Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh | Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam | Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;<br>Quyết định 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 03 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. | Lâm nghiệp | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 5 | AGI-278520 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và Phụ lục II, III của CITES | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES | Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;<br>Quyết định 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát | Lâm nghiệp | - Chi cục Kiểm lâm: đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II và các loài |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | | Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam, không quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES (các loài thủy sinh kể cả Ếch, Nhái và Ba ba) | | triển nông thôn. | | động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES không phải loài thủy sản.<br>- Chi cục Thủy sản: đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES. |
| **II** | **LĨNH VỰC THỦY SẢN** | | | | | |
| 7 | BNN-AGI-288309 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá | Luật Thủy sản năm 2017;<br>Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu | Thủy sản | Chi cục Thủy sản |
| | BNN-AGI-288314 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cải hoán | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | BNN-AGI-288312 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sơ hữu | | cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;<br>Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | |
| | BNN-AGI-288029 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu) | | | | |
| | BNN-AGI-288220 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê - mua tàu | | | | |
| 8 | BNN-AGI-288234 | Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản | Luật Thủy sản năm 2017;<br>Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Thủy sản | Chi cục Thủy sản |
| | BNN-AGI-288230 | Cấp giấy phép khai thác thủy sản | | | | |
| | BNN-AGI-288229 | Cấp gia hạn giấy phép khai thác thủy sản | | | | |
| | BNN- | Cấp lại giấy | Cấp lại giấy chứng | Luật Thủy sản năm 2017; | Thủy sản | Chi cục |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | AGI-288313 | chứng nhận đăng ký tàu cá | nhận đăng ký tàu cá | Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | | Thủy sản |
| 10 | BNN-AGI-288030 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu) | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá | Luật Thủy sản năm 2017;<br>Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;<br>Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. | Thủy sản | Chi cục Thủy sản |
| 11 | BNN-AGI-288033 | Chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác trong nước không vi phạm quy định về đánh bắt bất hợp pháp | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu) | Luật Thủy sản năm 2017;<br>Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;<br>Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. | Thủy sản | Chi cục Thủy sản |
| | BNN-AGI-288231 | Chứng nhận lại sản phẩm thủy sản khai thác trong nước không vi phạm quy định về đánh bắt bất hợp pháp | | | | |
| | BNN- | Cấp giấy chứng | Cấp, cấp lại giấy | Luật Thủy sản năm 2017; | Thủy sản | Chi cục |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | AGI-288226 | nhận đăng ký bè cá | xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực | Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | | Thủy sản |
| 13 | BNN-AGI-288360 | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá | Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018;<br>Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ.<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | Thủy sản | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| **III** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN** | | | | | |
| 14 | BNN-AGI-288021 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (cấp giấy CN cho cơ sở sản xuất thực phẩm có nguồn gốc thực vật,…);<br>- Chi cục Chăn nuôi và Thú y |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | (cấp giấy |
| 15 | BNN-AGI-288022 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đối với trường hợp Giấy chứng nhận sắp hết hạn | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn) | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | CN cho cơ sở sản xuất thực phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn,…);<br>- Chi cục Thủy sản (cấp giấy CN cho cơ sở nuôi trồng thủy sản, tàu cá,…);<br>- Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (cấp giấy CN cho cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy |
| 16 | BNN-AGI-288023 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đối với trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP) | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ATTP | | | | sản,…). |
| 17 | BNN-288024 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm | Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | |

**3. Thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang**

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính |
|---|---|---|---|
| **I** | **LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP** | | |
| 1 | AGI-278442 | Thủ tục giao rừng đối với tổ chức | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp<br>Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 2 | AGI-278449 | Thủ tục cho thuê rừng đối với tổ chức | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp<br>Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 3 | AGI-278457 | Thủ tục thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp<br>Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài) | |
| 4 | AGI-278461 | Thủ tục thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay giải thể, phá sản | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp<br>Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 5 | AGI-278475 | Thủ tục cải tạo rừng (đối với chủ rừng: không phải hộ gia đình, cá nhân, không phải vườn quốc gia, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý) | Thông tư số 28/2018 ngày 16/12/2018 quy định các biện pháp lâm sinh<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 6 | AGI-278477 | Thủ tục cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con | Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống, nguồn giống và quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp<br>Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 7 | AGI-278486 | Thủ tục cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống | Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống, nguồn giống và quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp<br>Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 8 | B-BNN-287854-TT | Thủ tục chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 9 | AGI-278490 | Khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ | Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 10 | AGI-278491 | Thủ tục khai thác và tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ | Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 11 | AGI-278492 | Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật đối với rừng phòng hộ | Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 12 | AGI-278494 | Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật đối với rừng đặc dụng | Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 13 | AGI-278505 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận trại nuôi Gấu | Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chí Phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp<br>Quyết định 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc chức |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 14 | AGI-278517 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại | Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chí Phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp<br>Quyết định 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 15 | AGI-278519 | Thủ tục cấp giấy phép vận chuyển Gấu | Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 16 | AGI-278522 | Thủ tục giao nộp gấu cho nhà nước | Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chí Phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp<br>Quyết định 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 17 | AGI-278500 | Thủ tục đăng ký quảng cáo giống cây trồng Lâm nghiệp | Quyết định 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 03 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Ban hành danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| 18 | AGI-278515 | Thủ tục Đóng dấu búa kiểm lâm | Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản<br>Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 19 | AGI-278528 | Thủ tục thu hái cây thuốc nam | Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh An Giang ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ, |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, sử dụng rừng, gây nuôi động vật rừng và quản lý đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang |
| 20 | AGI-278533 | Thủ tục về chuyển khoán rừng phòng hộ | Quyết định số 83/2017/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh An Giang bãi bỏ một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh An Giang |
| **II** | **LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT** | | |
| 21 | AGI-278578 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (sản xuất, sơ chế rau, quả, chè) | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>- Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 22 | AGI-278579 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (sản xuất, sơ chế rau, quả, chè) đối với trường hợp giấy chứng nhận sắp hết hạn | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 23 | AGI-278580 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | lâm thủy sản (sản xuất, sơ chế rau, quả, chè) đối với trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận an toàn thực phẩm | quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 24 | AGI-278581 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật) | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| **III** | **LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y** | | |
| 25 | AGI-278591 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu (đối với giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật, vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi) | - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý ngoại thương;<br>- Quyết định số 1312/QĐ-BNN-QLCL ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 26 | AGI-278592 | Cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu (đối với giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật, vật tư, hóa chất | - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý ngoại thương;<br>- Quyết định số 1312/QĐ-BNN-QLCL ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | chuyên dùng trong chăn nuôi) | |
| 27 | | Cấp chứng chỉ hành nghề (kinh doanh sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong chăn nuôi) | - Quyết định số 2655/QĐ-BNN-PC ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bãi bỏ quy định về điều kiện đầu tư; kinh doanh tại văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;<br>- Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 28 | | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề (kinh doanh sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong chăn nuôi) | - Quyết định số 2655/QĐ-BNN-PC ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bãi bỏ quy định về điều kiện đầu tư; kinh doanh tại văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;<br>- Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 29 | | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản. | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>- Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 30 | | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đối với trường hợp Giấy chứng nhận sắp hết hạn | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | - Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 31 | | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đối với trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP. | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 32 | T-AGI-276776-TT | Thủ tục cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm. | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| **IV** | **LĨNH VỰC THỦY SẢN** | | |
| 33 | BNN-AGI-288210 | Kiểm tra chất lượng giống thuỷ sản nhập khẩu (bao gồm cả giống thủy sản bố mẹ chủ lực nếu được ủy quyền) | Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 34 | BNN-288027 | Cấp mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm (cấp lần đầu và cấp lại) | Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 35 | BNN-AGI-288310 | Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 21/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018;<br>Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 36 | BNN-AGI-288225 | Đăng ký thuyền viên và cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018;<br>Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 37 | BNN-288227 | Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 21/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 ;<br>Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| 38 | BNN-AGI-288031 | Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 21/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 ;<br>Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn<br>Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc Ban hành danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| 39 | BNN-BTN-288233 | Cấp giấy chứng nhận lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai | Thông tư số 09/2018/TT-BNNPTNT ngày 13/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do bộ trưởng bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | ban hành, liên tịch ban hành<br><br>Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 40 | | Nhập khẩu tàu cá đóng mới | Luật Thủy sản 2017;<br>Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019.<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 41 | | Nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng | Luật Thủy sản 2017;<br>Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019.<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 42 | BNN-AGI-288306 | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá | Luật Thủy sản 2017;<br>Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019.<br>Quyết định số 1154/QĐ-BNN ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. |
| 43 | | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện An toàn Thực phẩm | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 44 | | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | An toàn Thực phẩm | lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn . |
| 45 | | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi (thức ăn chăn nuôi dùng cho vật nuôi là động vật thủy sản) | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn . |
| 46 | BNN-AGI-288020 | Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm | Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn . |
| **V** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN** | | |
| 47 | | Thủ tục tiếp nhận công bố hợp quy đối với sản phẩm cá tra phi lê đông lạnh làm thực phẩm | Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm<br>Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | Ban hành danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn |

## II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

### 1. Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí/Lệ phí (Nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | | | | |
| 1 | Hỗ trợ dự án liên kết | 25 ngày | Phòng Kinh tế, Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, thị, thành phố | Không | Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ, về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;<br>Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương | 60 ngày | UBND cấp huyện | Không | Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông.<br>Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/06/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí/Lệ phí (Nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **LĨNH VỰC THỦY SẢN** | | | | |
| 3 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | + Công khai phương án: 03 ngày làm việc;<br>+ Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày. | UBND cấp huyện | Không | - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 |
| 4 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | + Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;<br>+ Đối với trường | UBND cấp huyện | Không | - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí/Lệ phí (Nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| | | hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:<br>- Công khai phương án: 03 ngày làm việc;<br>- Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày. | | | |
| 5 | Công bố mở cảng cá loại 3 | + Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công | UBND cấp huyện | Không | - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí/Lệ phí (Nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| | | bố mở cảng cá;<br>+ Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng. | | | |

## III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

### 1. Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí/Lệ phí (Nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | | | | |
| 1 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương | 60 ngày | UBND cấp xã | Không | Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông.<br>Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/06/2018 của Bộ Nông nghiệp và |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí/Lệ phí (Nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Phát triển nông thôn. |